TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2019/HC-PT
Ngày: 19-11-2019
V/v: "Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn

Ông Nguyễn Tấn Long

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 178/2019/TLPT-HC ngày 8 tháng 8 năm 2019 về: "*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

Do bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 14-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** **Ông Nguyễn Văn T**;

Địa chỉ: Xóm K, thôn M, xã T1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn T2; Địa chỉ: 250 đường N, phường Y, quận Y1, thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 09/7/2018).

**** Người bị kiện:*** **Ủy ban nhân dân thành phố Q;**

Địa chỉ: số 48 đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Quang - Phó Chủ tịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố Q:

- Ông Nguyễn Anh K1-Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q;

- Ông Nguyễn T3 - Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thành phố Q;

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi**;**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lữ Xuân A - Phó chủ tịch.

2. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thành phố Q;

Địa chỉ: số 62 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ủy ban nhân dân xã T1, thành phố Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí C - Phó Chủ tịch.

**** Người kháng cáo*****:** UBND thành phố Q, UBND xã T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn T2 trình bày:

Để thực hiện dự án Đường ven biển D – S1, UBND huyện S và UBND thành phố Q đã tiến hành thu hồi đất, giải phóng mặt bằng theo đó:

Ngày 06-12-2012 UBND huyện S ban hành Quyết định số 3404/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại xã T1 để xây dựng Dự án đường ven biển D – S1.

Ngày 30-12-2014 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 6552/QĐ-UBND về việc Bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T đợt II, giai đoạn I (Phương án điều chỉnh).

Ngày 26-7-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 4336/QĐ-UBND về việc Bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ ông (bà) Nguyễn N1, đợt 2, giai đoạn 1 (Điều chỉnh phương án đợt 3- nhà cửa, vật kiến trúc).

Ngày 30-12-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 13589/QĐ-UBND về việc điều chỉnh loại đất thu hồi ghi trong danh sách kèm theo Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 06-12-2012 của UBND huyện S.

Ngày 30-12-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 13590/QĐ-UBND về việc về việc thu hồi đất (bổ sung) của hộ ông Nguyễn Văn T đang sử dụng.

Ngày 06-3-2017 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 1569/QĐ-UBND về việc Bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ ông (bà) Nguyễn N1 (chết), con thừa kế: Nguyễn Văn T đợt 2, giai đoạn 1 (Phương án điều chỉnh bổ sung đợt 6).

Theo các Quyết định trên thì hộ ông Nguyễn Văn T bị thu hồi 289,7m^2 đất ONT, diện tích đất cách mép đường nhựa 01 là 17,1m^2. Tổng giá trị các phương án bồi thường được duyệt là 564.376.000đ.

Ông Nguyễn Văn T nhiều lần làm đơn yêu cầu UBND thành phố Q thực hiện việc chi trả đúng và đầy đủ số tiền bồi thường nhưng đến nay ông T vẫn chưa nhận được toàn bộ số tiền bồi thường nói trên.

Nguyên nhân UBND thành phố Q không chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông T là do UBND xã T1 cho rằng trong diện tích đất bị thu hồi của ông T có phần diện tích đất thuộc UBND xã quản lý.

Ngày 08-9-2017 ông Hoàng Văn T2 là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T tham gia cuộc họp, UBND thành phố Q kết luận tại thông báo số 252/TB-UBND ngày 11-9-2017.

Trên tinh thần cuộc họp và Thông báo số 252/TB-UBND ngày 11-9-2017, ngày 12-9-2017 ông T2 tiến hành họp với UBND xã T1, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q và Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q với nội dung: Yêu cầu tạm giữ lại số tiền 198.110.000đ; ông T nhận số tiền 366.266.986đ. Sau đó ông T nhận số tiền 366.266.986đ và đã tiến hành bàn giao mặt bằng đúng cam kết để chủ đầu tư thực hiện dự án.

Ngày 10-10-2017 ông T2 nộp hồ sơ khiếu nại hành vi hành chính của UBND thành phố Q về việc không chi trả đầy đủ tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho ông T khi thu hồi đất.

Ngày 14-11-2017 Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành công văn số 6192/UBND về việc trả lời đơn của ông Hoàng Văn T2 với nội dung sau khi UBND thành phố ban hành các quyết định điều chỉnh quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, nếu không đồng ý với quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND thành phố thì có quyền khiếu

nại.

Ông T đã chờ đợi Quyết định điều chỉnh của UBND thành phố Q nhưng không có. Vì vậy ông T đã nhiều lần khiếu nại đến UBND thành phố Q nhưng vẫn không có kết quả nên ngày 02-7-2018 ông T làm đơn gửi UBND thành phố Q rút đơn khiếu nại và nhận lại toàn bộ hồ sơ khiếu nại.

Do đó, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân thành phố Q thực hiện hành vi chi trả đầy đủ tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho ông Nguyễn Văn T theo các Quyết định về thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ khi thực hiện dự án Đường ven biển D – S1, đoạn qua xã T1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại phải chi trả cho ông Nguyễn Văn T là 198.110.000 đồng.

Ủy ban nhân dân thành phố Q trình bày:

* Kết quả xác lập thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tình hình vướng mắc đối với trường hợp hộ ông Nguyễn N1 (cha ông Nguyễn Văn T).

Thửa đất xác lập bồi thường cho hộ ông Nguyễn N1 thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 03, đo vẽ năm 2012, tổng diện tích đo đạc 2.653,8m^2 (thửa này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn N1. Tổng diện tích đất thu hồi theo quy hoạch là 306,8m^2 (trong đó diện tích nằm trong hiện trạng thửa đất theo đo đạc là 289,7m^2 và phần diện tích cách mép đường nhựa khoảng 01m là 17,1m^2).

Ngày 06-12-2012 UBND huyện S ban hành Quyết định số 3404/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn N1 để thực hiện dự án; theo đó hộ ông N1 có diện tích đất thu hồi là 289,7m^2, loại đất HNK; UBND thành phố Q thu hồi bổ sung phần diện tích đất cách mép đường nhựa khoảng 01m là 17,1m^2.

Ngày 29-3-2014, UBND huyện S ban hành Quyết định số 1149/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ; theo đó hộ ông N1 được xác lập bồi thường 289,7m^2, loại đất HNK với giá trị bồi thường, hỗ trợ là 298.491.000 đồng; UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc cho hộ ông N1 tại Quyết định số 5823/QĐ-UBND ngày 15-12-2014 với giá bồi thường, hỗ trợ là 23.653.000 đồng và Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 13-7-2016 với giá bồi thường, hỗ trợ là 19.465.137 đồng.

Không đồng ý với loại đất HNK nên ông Nguyễn Văn T không nhận tiền bồi thường và có đơn yêu cầu điều chỉnh loại đất ONT. Ngày 30-12-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 13589/QĐ-UBND v/v điều chỉnh loại đất thu hồi của hộ ông Nguyễn Văn T từ 289,7m^2 loại đất HNK thành 289,7m^2 loại đất ONT. Ngày 30-12-2016 UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 12521/QĐ-UBND v/v phê duyệt phương án điều chỉnh bổ sung đợt 6 với giá trị bồi thường, hỗ trợ là 222.767.000 đồng (đã khấu trừ giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất được phê duyệt tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 29-3-2014).

Như vậy, tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn N1 (con trai ông N1 là Nguyễn Văn T) được phê duyệt là 564.376.986 đồng.

Theo báo cáo của UBND xã T1 và các tài liệu có liên quan cho thấy việc xác lập bồi thường về đất cho hộ ông Nguyễn N1 là chưa chuẩn xác về diện tích, có chồng lấn qua đất do UBND xã T1 quản lý. Do đó, UBND xã T1 đề nghị dừng việc chi trả tiền bồi thường về đất cho hộ ông Nguyễn N1. Ngày 20-01-2017 UBND xã T1 phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi Chi nhánh thành phố Q và Chủ đầu tư tổ chức họp vận động hộ ông T nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư thực hiện dự án đối với phần đất đã được xác định là quyền sử dụng đất của hộ ông T, phần còn lại chưa xác định quyền sử dụng đất để lại giải quyết sau. Tuy nhiên, ông T không thống nhất theo ý kiến của UBND xã T1, không chấp hành nhận tiền, bàn giao mặt bằng mà yêu cầu phải chi trả toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất cho gia đình ông là 564.376.986 đồng.

Tại buổi họp ngày 08-9-2017 UBND thành phố Q chủ trì, sau khi nghe ý kiến các thành phần dự họp giải thích, người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Hoàng Văn T2 thống nhất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần tài sản và diện tích đất đã được xác định là quyền sử dụng đất của hộ ông T và ông T đã nhận số tiền 371.392.000 đồng; ông T2 yêu cầu tiếp tục xem xét, giải quyết chi trả tiền bồi thường phần tài sản, diện tích đất còn lại cho gia đình ông T với số tiền là 193.110.000 đồng.

* Kết quả kiểm tra, rà soát:

Về nguồn gốc thửa đất của hộ ông Nguyễn N1 (Nguyễn L):

Ngày 29-8-1974 ông Nguyễn L (N1) có đơn xin đất viên cư để làm nhà ở và được Nông hội xã T1 (nguyên bí thư là ông Phan Thanh B) đồng ý ký xác nhận cho

đất vào ngày 20-9-1974 và được UBND Cách mạng xã T1 đồng ý ký xác nhận cho đất vào ngày 02-11-1974. Tuy nhiên, nội dung xác nhận việc cho đất của Nông hội xã T1 trên đơn xin đất của ông Nguyễn L (N1) có dấu hiệu chỉnh sửa; theo kết quả xác minh nguồn gốc đất của hộ ông N1, đơn kiến nghị của ông Phan Thanh B đề ngày 29-4-2016 và báo cáo của UBND xã T1 xác định diện tích đất được cho tối đa là 1,5 sào chứ không phải 08 sào.

Kiểm tra bản đồ đo vẽ năm 1983 theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10-11-1980 thì thửa đất của ông N1 được Nông hội xã sử dụng thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.890m^2, loại đất T. Tuy nhiên, khi đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/CT-TTg của Chính phủ thì hộ ông Nguyễn N1 lại đăng ký thửa đất số 77, tờ bản đồ số 07, diện tích 2.440m^2, loại đất T. Cụ thể:

Đối với thửa đất số 76: Kiểm tra sổ đăng ký ruộng đất (5b) tại Quyển số 2, trang 58, tờ số 7, thửa số 76, diện tích 1.890m^2, loại đất T, cột người sử dụng đất ghi tên Phạm Thị N3; theo sổ mục kê tại Quyển số 1, trang 75, tờ số 7, thửa số 76, diện tích 1.890m^2, loại đất T, cột người sử dụng đất ghi tên Phạm Thị N3.

Kiểm tra thực tế thì thửa đất số 76, tờ bản đồ số 7, xã T1 là của ông N1 được Nông hội xã cho sử dụng làm nhà ở từ năm 1974 đến thời điểm thu hồi đất, không có ai tranh chấp, khiếu nại.

Đối với thửa đất số 77: Kiểm tra sổ đăng ký ruộng đất (5b) tại Quyển số 02, trang 46, tờ bản đồ số 7, thửa số 77, diện tích 2.440m^2, loại đất T, cột người sử dụng đất ghi tên Nguyễn N1; theo sổ mục kê tại Quyển số 1, trang 75, tờ bản đồ số 7, thửa số 77, diện tích 2.440m^2, loại đất T, cột người sử dụng đất ghi tên Nguyễn N1.

Quá trình quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7 (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 2.440m^2:

Theo báo cáo của UBND xã T1 và các tài liệu liên quan cho thấy thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc là đất công điền, thuộc quỹ đất 5% do UBND xã T1 quản lý. Một phần diện tích đất 1.136m^2 (theo số liệu đo đạc mới năm 2016 là 1.102m^2) thuộc thửa đất số 77 được Hợp tác xã nông nghiệp xã T1 cho bà Lê Thị N2 quản lý, sử dụng làm nhà ở từ trước năm 1980 đến nay, không có ai tranh chấp, khiếu nại; phần diện tích còn lại là 1.304m^2 của thửa đất số 77 được đội sản xuất chia cho các gia đình là xã viên Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng sản xuất, làm kinh tế gia đình

từ năm 1980 (gồm hộ ông Nguyễn N1, ông Nguyễn Cân và ông Trần Lầu) và một phần diện tích được sử dụng làm đường đi vào nhà ông Phạm Lý; đến năm 1990 hộ ông Nguyễn Cân và ông Trần Lầu không có điều kiện để tiếp tục sử dụng phần đất này nữa.

Ngày 01-4-1991 UBND huyện S ban hành Quyết định số 248/QĐ-UB giao một phần diện tích đất 200m^2/1.304m^2 cho ông Trần Ngọc H3 ở xóm K, thôn M, xã T1 để xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, do vị trí đất sâu, trủng, điều kiện san lấp mặt bằng để làm nhà ở là rất khó khăn nên ông H3 không nhận phần đất này. Mặt khác khi thực hiện giao đất cho ông H3 sử dụng, Hợp tác xã nông nghiệp xã T1 có đặt vấn đề đổi vị trí đất khác cho hộ ông Nguyễn N1 sử dụng sản xuất nhưng hộ ông N1 không đồng ý giao phần đất 200m^2 (theo Quyết định số 248/QĐ-UB) cho ông H3 vì ông cho rằng vợ chồng ông già yếu không thể đi nơi khác xa hơn để sản xuất. Do đó, ngày 12-11-1991 UBND huyện S ban hành thông báo số 855/TB-UB thu hồi Quyết định số 248/QĐ-UB ngày 01-4-1991.

Kiểm tra hồ sơ lập theo Nghị định 64/CP:

Theo bản đồ đo vẽ năm 1996 thì diện tích của thửa đất số 76, tờ bản đồ số 7, đo vẽ năm 1983 được đo vẽ gộp chung với một phần diện tích của thửa đất số 77 (đã trừ phần diện tích đất của bà Lê Thị N2) và được đánh số thửa đất là 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m^2, loại đất T; theo sổ mục kê do UBND xã T1 lập năm 1996 thì thửa đất số 421, cột người sử dụng đất ghi tên Nguyễn N1.

Năm 1998 khi thực hiện xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ dân theo Nghị định 64/CP, Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã không thống nhất đề nghị cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn N1 vì phát hiện một phần diện tích đất (thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7, đo vẽ năm 1983) do xã quản lý được đo gộp chung với phần diện tích đất được Nông hội xã T1 ký cho ông Nguyễn N1 sử dụng năm 1974, thuộc thửa đất số 76. Khi đo đạc thành lập bản đồ không có người dẫn đạt nên sự nhầm lẫn đo gộp thửa đất số 76 của ông và một phần đất phía Nam thuộc thửa đất số 77 thành thửa 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m^2.

Kiểm tra bản đồ đo vẽ năm 2012: Thửa đất số 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m^2, loại đất T được đo vẽ thành thửa đất số 17, tờ bản đồ số 3, diện tích

2653,8m^2, loại đất ONT; diện tích quy hoạch dự án là 289,7m^2; trong phần diện tích 289,7m^2 nằm trong quy hoạch có một phần diện tích đất do UBND xã T1 quản lý, thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 7, đo vẽ năm 1983.

Trong quá trình niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ thì UBND xã T1 nhận được nhiều ý kiến phản ánh và bất bình của người dân đối với trường hợp hộ ông Nguyễn N1. Do đó, UBND xã T1 đề nghị với Chủ đầu tư và đơn vị lập phương án bồi thường dừng việc chi trả tiền đối với phần đất do UBND xã T1 quản lý cho hộ ông Nguyễn N1 và đã báo cáo giải trình số 158/BC-UBND ngày 12-9-2017.

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q trình bày:

Hộ ông Nguyễn Văn T đang sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ trích đo số 03, diện tích 2.653,8 m^2, loại đất ONT, diện tích thu hồi để thực hiện dự án: Đường ven biển D – S1 là 306,8m^2 *(trong đó Diện tích thu hồi là 289,7 m^2, diện tích đất cách mép đường nhựa 1m là 17,1 m^2)*. Thửa đất này chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất do ông Nguyễn N1 đứng tên kê khai đăng kí theo Chỉ thị 299/TTg.

Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện S lập phương án bồi thường được UBND huyện S phê duyệt tại Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 29-03-2014 và ban hành Quyết định thu hồi đất số 3404/QĐ-UBND ngày 06-12-2012; Quyết định số 5823/QĐ-UBND ngày 15-12-2014 của UBND thành phố Q; Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 13-7-2016 của UBND thành phố Q; Quyết định số 12521/QĐ-UBND ngày 30-12-2016 của UBND thành phố Q.

Tổng giá trị các phương án bồi thường được phê duyệt là: **564.376.986 đồng.** Hộ ông Nguyễn N1 (chết) *(con trai là ông Nguyễn Văn T)* đã nhận tiền bồi thường với số tiền **366.266.986 đồng**. Số tiền còn lại hộ ông Nguyễn N1 (chết) *(con trai là ông Nguyễn Văn T)* chưa nhận là **198.110.000 đồng**

Thực hiện thông báo số 1291/TB-UBND ngày 28-5-2018 kết luận của đồng chí Phạm Tấn H1 - Chủ tịch UBND Thành phố Q tại ngày tiếp dân định kỳ ngày 21-05-2018. Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố lập phương án điều chỉnh đối với hộ ông Nguyễn N1 (chết) con trai là ông Nguyễn Văn T trình qua phòng Tài Nguyên và Môi Trường thành phố vào ngày 23-05-2018. Ngày 30-05-2018 họp Tổ tư vấn có

một số vướng mắc trong công tác lập phương án bồi thường như sau:

Trung tâm lập phương án điều chỉnh loại đất và diện tích đất thửa đất số 148, tờ bản đồ trích đo địa chính số 03 xã T1, do Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Hưng An đo vẽ năm 2017. Tổng diện tích thửa: 1088,3m^2 + 11m^2 =1099,3m^2, loại đất HNK. Diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án là 158,5 m^2 (*trong đó diện tích thu hồi là 147,5 m^2, loại đất **HNK**; Diện tích đất cách mép đường nhựa 1m là 11m^2, loại đất **HNK***)

Tuy nhiên, trong quá trình lập phương án bồi thường và kiểm tra nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn N1 (chết), con trai Nguyễn Văn T, được UBND xã T1 xác nhận ngày 28-12-2017 tại thửa đất số 148, nội dung xác nhận như sau: Diện tích thửa đất này ông Nguyễn Văn T chiếm dụng của nhà nước thuộc quỹ đất 5% do UBND xã quản lý.

Qua xem xét nội dung xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND Xã T1 tại bảng kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của hộ ông Nguyễn N1 (chết), (con trai là ông Nguyễn Văn T) ngày 28-12-2017, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố xét thấy phần diện tích đất trên không được bồi thường cho hộ ông Nguyễn N1 (chết) (con trai là ông Nguyễn Văn T) theo điểm d khoản 1 điều 76 và điểm đ khoản 1 điều 64 của Luật đất đai năm 2013 và không đủ điều kiện để lập phương án điều chỉnh cho hộ ông Nguyễn N1 (chết), con trai Nguyễn Văn T.

Sau khi nhận tiền bồi thường tại thửa đất hợp pháp, gia đình ông có cung cấp giấy chứng nhận hộ đăng ký kinh doanh, vị trí kinh doanh nằm trên diện tích thu hồi thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 03, xã T1 (đăng ký lần đầu ngày 16-07-2014), đứng tên ông Nguyễn Quốc H2, (*là con trai ông Nguyễn Văn T)* do Phòng Tài Chính – Kế Hoạch thành phố cấp ngày 16-07-2014. Thời gian đăng ký kinh doanh sau thời điểm thông báo thu hồi đất số 142/TB-UBND ngày 20-06-2012 của UBND huyện S. Theo quy định tại Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 05-03-2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, nay theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 18-08-2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi có quy định về hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh nhưng không đề cập đến trước hoặc sau thông báo thu hồi đất để thực hiện việc hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh.

Từ những vướng mắc trên Trung Tâm Phát triển Quỹ đất thành phố có Báo

cáo số 57/BC-TT ngày 01-06-2018 gởi UBND Thành Phố về việc vướng mắc trong công tác lập bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với trường hợp hộ ông Nguyễn Văn T.

UBND xã T1 trình bày:

Lý do việc UBND thành phố Q dừng chi trả 198.110.000 đồng tiền bồi thường đất bị ảnh hưởng dự án đường ven biển D – S1, đoạn M1 – D cho hộ ông Nguyễn Văn T:

Phần đất của gia đình ông Nguyễn N1 có nguồn gốc được Nhà nước giao sử dụng từ trước năm 1980. Đến năm 1983 thực hiện Chỉ thị 299/TTg, thửa đất của ông sử dụng được đo vẽ vào bản đồ mang số thửa 76, diện tích 1.890, tờ bản đồ số 7. Tuy nhiên, khi đăng ký kê khai vào hồ sơ địa chính thì đất hộ ông N1 lại ghi ở thửa đất liền kề số 77, diện tích 2.440m^2, tờ bản đồ số 7. Trên thực tế thửa đất số 77 được bao gồm đất 5% do xã quản lý và đất nhà ở của hộ bà Lê Thị N2.

Năm 1991 UBND huyện S lấy một phần đất của xã quản lý tại thửa số 77 cấp cho ông Trần Ngọc H3 làm nhà ở, nhưng ông H3 không nhận vì lý do mặt bằng trũng thấp khó khăn cho việc san lấp, ông H3 không nhận và xin đến vị trí khác, giao đất này lại cho UBND xã tiếp tục quản lý.

Năm 1996 thực hiện Nghị định 64/CP, thửa đất số 77 lại được tách riêng ra với đất bà Lê Thị N2, nhưng lại đo vẽ gộp chung với thửa đất số 76 của ông N1 đang sử dụng diện tích là 3.088m^2, mang số thửa 421, tờ bản đồ số 7 xã T1. Năm 1998 khi thực hiện xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ dân thì Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã không thống nhất đề nghị cấp trên cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông N1 vì phát hiển thấy bản đồ địa chính đo vẽ thửa đất của ông N1 sai với thực tế, bao gộp với đất công xã quản lý.

Năm 2012 thực hiện dự án đường ven biển D – S1 đoạn M1 – D đi qua địa bàn xã, để phục vụ công tác kiểm kê lập phương án bồi thường, Đơn vị tư vấn đo vẽ hồ sơ kỹ thuật dựa trên bản đồ 64/CP và kê khai dẫn đạc của ông Nguyễn Văn T vẫn tiếp tục đề nghị đo vẽ cả phần đất của gia đình mình sử dụng và phần đất công do xã quản lý, mặc dù trên thực địa giữa 02 thửa đất này có ranh giới phân biệt rõ ràng, cao chênh lệch giữa 02 thửa đất là khoảng 1,5m.

Từ những thông tin sai lệch ghi trong hồ sơ địa chính chưa được chỉnh lý

cộng với ý đồ chiếm đoạt đất công của hộ gia đình ông N1 làm cho công tác kiểm soát, quản lý các phần đất trên của chính quyền địa phương gặp khó khăn và dễ dẫn đến nhầm lẫn, cụ thể: Năm 2011 UBND xã đã đồng ý chứng thực di chúc của ông N1 để để lại di sản thừa kế thửa đất trên cho con trai là Nguyễn Văn T; Năm 2015 thực hiện chứng thực bản sao Đơn xin đất viên cư lập vào năm 1974 có xác nhận của Nông hội, nhưng nội dung xác nhận có dấu hiệu chỉnh sửa số "1" ghi thành chữ "tám" sào; Cuối năm 2012 khi dự án đường ven biển D – S1 đi qua thì ông T cùng gia đình tiếp tục kê khai để chính quyền địa phương xác nhận, cơ quan chức năng lập phương án bồi thường phần đất công Nhà nước quản lý. Do đó, UBND xã T1 đề nghị UBND thành phố Q dừng không chi trả tiền bồi thường đất công Nhà nước quản lý trên cho gia đình ông T là kịp thời và đúng quy định.

Vì vậy, UBND thành phố Q dừng chi trả tiền bồi thường số tiền 198.110.000 đồng là đúng quy định.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 14-6-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc UBND thành phố Q thực hiện hành vi chi trả đầy đủ tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho ông Nguyễn Văn T theo các Quyết định về thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ khi thực hiện dự án Đường ven biển D – S1, đoạn qua xã T1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại phải chi trả cho ông Nguyễn Văn T là 198.110.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ủy ban nhân dân thành phố Q trình bày:

Năm 2012, thực hiện Dự án đường ven biển D – S1, đoạn qua xã T1, thành phố Q, Ủy ban nhân dân xã T1 căn cứ vào hồ sơ địa chính, không căn cứ thực tế, xác nhận không đúng hiện trạng vị trí sử dụng đất của ông T dẫn đến Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành các quyết định bồi thường hỗ trợ không đúng với thực tế. Sau khi có ý kiến phản ánh của nhân dân địa phương, Ủy ban nhân dân thành phố Q đã tạm dừng việc chi trả số tiền 198.110.000đ. Ngày 15/11/2019, Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành Quyết định số 7790, 7791 và 7792 điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với ông T, giảm số tiền bồi thường về đất là 193.110.000đ. Việc điều chỉnh là phù hợp với Luật Đất đai 2013, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo qui định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã T1 trình bày:

Theo hồ sơ địa chính đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, thửa đất của ông Nguyễn L (N1) chỉ có diện tích 1.890m^2 , đăng ký theo Nghị định 64/CP thành thửa đất số 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m^2 . Năm 1998, Ủy ban nhân dân xã không đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn N1 vì chưa xác định đất 5% do xã quản lý. Năm 2012, Ủy ban nhân dân xã căn cứ hồ sơ địa chính xác nhận nguồn gốc, diện tích đất bị giải tỏa. Tuy nhiên, các hộ dân địa phương phản ánh cho rằng việc bồi thường về đất cho ông T là không chính xác, vì đất ông T quản lý sử dụng có nguồn gốc đất 5% do xã quản lý. Nay Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành các quyết định điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với ông T, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ông Hoàng Văn T1, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố Q, không liên quan đến các quyết định hành chính số 7790, 7791 và 7792 ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Q. Việc Ủy ban nhân dân thành phố Q cho rằng có một phần đất do Ủy ban nhân dân xã T1 quản lý là không đúng vì thửa đất ông Nguyễn L (N1) sử dụng có kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP, trong quá trình quản lý sử dụng không có ai tranh chấp. Năm 2011, ông Nguyễn N1 lập di chúc cho ông T được Chủ tịch UBND xã T1 chứng thực. Mặt khác, UBND xã T1 cho rằng đất 5% của UBND xã quản lý nhưng không thể hiện trên hồ sơ địa chính. Khi thực hiện dự án, từ năm 2012 đến năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố Q đều ghi nhận việc sử dụng đất của ông T là hợp pháp và ban hành các quyết định thu hồi đất, chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Vì vậy, đề nghị bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Q và Ủy ban nhân dân xã T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Q thực hiện hành vi hành chính chi trả số tiền bồi thường hỗ trợ còn lại là 198.110.000đ. Ngày 15/11/2019, Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành 03 Quyết định số 7790, 7791 và 7792 điều chỉnh việc bồi thường hỗ trợ, giảm số tiền 193.110.000đ. Theo qui định tại Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, các quyết định này là các quyết định liên quan cần được xem xét cùng với yêu cầu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá các quyết định này; do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét. Vì vậy, để đánh giá toàn diện các vấn đề liên quan của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ngày 28-9-1974, ông Nguyễn L (N1) có Đơn xin đất viên cư gửi Nông hội xã T1. Ngày 29-9-1974 Nông hội xã T1 đồng ý ký xác nhận cho ông Nguyễn L diện tích đất tám sào và được Ủy ban nhân dân Cách mạng xã T1 đồng ý ký xác nhận cho đất vào ngày 02-11-1974.

[2] Thửa đất của ông Nguyễn L (N1) sử dụng được đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg (bản đồ đo vẽ năm 1983): Theo Sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b), tại quyển số 2, trang 58, tờ bản đồ số 7, thửa số 76, diện tích 1.890m^2, loại đất: T, do Phạm Thị N3 đứng tên kê khai; Theo Sổ mục kê tại quyển số 1, trang 75, tờ bản đồ số 7, thửa số 76, diện tích 1.890m^2, loại đất: T, chủ sử dụng đất ghi tên Phạm Thị N3. Tuy nhiên, trên thực tế ông Nguyễn N1 sử dụng canh tác và làm nhà ở tại thửa số 76 từ năm 1974 đến thời điểm nhận quyết định thu hồi đất, không có tranh chấp, khiếu nại.

[3] Thửa đất số 77 được đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg (bản đồ đo vẽ năm 1983): Theo Sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b), tại quyển số 02, trang 49, tờ bản đồ số 7, thửa số 77, diện tích 2.440m^2, loại ruộng đất: T, do Nguyễn N1 đứng tên kê khai; Theo Sổ mục kê tại quyển số 1, trang 75, tờ bản đồ số 7, thửa số 77, diện tích 2.440m^2, loại ruộng đất: T, chủ sử dụng đất ghi tên Nguyễn N1. Trong thửa đất số 77 có một phần diện tích đất của bà Lê Thị N2 là 1.136m^2 và bà N2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Năm 1996, thực hiện Nghị định số 64/CP, diện tích thửa đất số 76 được đo vẽ gộp chung với một phần diện tích thửa đất số 77 (đã trừ phần diện tích đất của bà Lê Thị N2 là 1.136m^2) và được đánh số thửa là 421, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.088m^2, loại đất T; theo sổ mục kê thì thửa đất này có cột người sử dụng đất ghi tên Nguyễn N1.

[5] Năm 2012, thực hiện Dự án đường ven biển D – S1, đoạn qua xã T1, để phục vụ công tác kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ thì thửa đất số 421, tờ

bản đồ 7, diện tích 3.088m^2, loại đất T được đo vẽ thành thửa đất số 17, tờ bản đồ số 3, diện tích 2653,8m^2, loại đất ONT (đã trừ phần đất ông Nguyễn N1 chuyển nhượng cho ông Phạm Hồng Đ diện tích 264,7m^2 và ông Phạm Trọng N4 diện tích 369,28m^2 vào năm 2003).

[6] Ủy ban nhân dân thành phố Q tạm dừng chi trả số tiền còn lại 198.110.000đ cho ông T vì cho rằng thửa đất 77, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.440m^2, theo bản đồ đo vẽ năm 1983 theo Chỉ thị 299/TTg có một phần đất nguồn gốc là đất công điền, thuộc quỹ đất 5% do Ủy ban nhân dân xã T1 quản lý.

[7] Việc quản lý nhà nước về đất đai của chính quyền địa phương thông qua việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa chính, lập bản đồ địa chính, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất…. Tuy nhiên, trên thực tế ông Nguyễn N1 là người quản lý sử dụng từ năm 1974 đến khi giải tỏa đền bù. Theo hồ sơ địa chính, ông Nguyễn N1 là người đứng tên đăng ký sử dụng đất và hồ sơ địa chính không thể hiện là đất 5% do Ủy ban nhân dân xã T1 quản lý; đến năm 2017, Ủy ban nhân dân xã T1 mới đo vẽ xác định đất 5%, thuộc thửa đất số 148, diện tích 1.088,3m^2, tờ bản đồ số 3.

[8] Việc Ủy ban nhân dân thành phố Q không ban hành kịp thời các văn bản điều chỉnh quyết định thu hồi đất, hỗ trợ, bồi thường; không ban hành các văn bản giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của ông T là không đúng pháp luật.

[9] Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố Q nộp các Quyết định số 7790/QĐ-UBND, 7791/QĐ-UBND và 7792/QĐ-UBND cùng ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với ông T, giảm số tiền bồi thường về đất là 193.110.000đ. Việc Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành các quyết định trên ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T. Theo qui định tại Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, các quyết định này là các quyết định hành chính liên quan cần được xem xét đánh giá tính hợp pháp cùng với việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét các quyết định này nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét. Do người khởi kiện ông Nguyễn Văn T không rút đơn khởi kiện nên theo qui định tại Điều 235 Luật Tố tụng hành chính, cần hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm đưa cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan đến các quyết định hành chính trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[10] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Q và Ủy ban nhân dân xã T1; hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 235, khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

1. Chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Q và Ủy ban nhân dân xã T1.

2. Hủy bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 14-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm lại.

4. Án phí hành chính phúc thẩm:

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ cho Ủy ban nhân dân thành phố Q, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0002656 ngày 18/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ cho Ủy ban nhân dân xã T1, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0002147 ngày 03/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự